

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONGNguyễn Hoàng Đan^{1*}, Nguyễn Khắc Thời², Bùi Thị Ngọc Dung³¹*NCS Khoa Quản lý đất đai, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*²*Khoa Quản lý đất đai, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*³*Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp*

Email*: danvkh@gmail.com

Ngày gửi bài: 04.11.2015

Ngày chấp nhận: 29.12.2015

TÓM TẮT

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm về sản xuất lương thực, có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và xuất khẩu nông sản. Trên cơ sở quỹ đất lúa hiện có, nhờ tập trung chỉ đạo sản xuất, phát huy tốt các tiềm năng, lợi thế của vùng, sản xuất lúa đã đạt được mức tăng trưởng khá cao trong những năm gần đây. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, việc sử dụng đất lúa của vùng còn những tồn tại, hạn chế và có những mặt còn thiếu bền vững. Hơn nữa, sản xuất lúa của vùng đã, đang và sẽ phải chịu các tác động bất lợi của Biến đổi khí hậu - Nước biển dâng. Nghiên cứu này tập trung đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất lúa và hiệu quả kinh tế của các loại hình sử dụng đất lúa để làm rõ hơn thực trạng sử dụng đất lúa, thấy được những thuận lợi, khó khăn trong sản xuất lúa của vùng, từ đó lấy cơ sở đề xuất những cơ cấu sử dụng đất lúa hợp lý. Kết quả nghiên cứu cho thấy giai đoạn 2005 - 2014, diện tích đất lúa của vùng có sự biến động, tăng 4,4 nghìn ha; trong đó giai đoạn 2005 - 2010, tăng 18,4 nghìn ha, giai đoạn 2010 - 2014 giảm 14 nghìn ha. Năm 2014, diện tích gieo trồng lúa của vùng chiếm 53,93% diện tích gieo trồng lúa cả nước, sản lượng lúa chiếm 56,13% sản lượng lúa cả nước. Vụ Hè Thu có diện tích gieo trồng lúa lớn nhất, chiếm 54% tổng diện tích gieo trồng lúa của vùng; vụ Đông Xuân có năng suất lúa cao nhất (cao hơn 20,5% so với năng suất bình quân của vùng); vụ Mùa có diện tích gieo trồng lúa và năng suất đạt thấp nhất vùng. Sản xuất lúa đem lại hiệu quả từ trung bình đến khá cho người trồng lúa tùy thuộc loại đất.

Từ khóa: Đồng bằng sông Cửu Long, hiệu quả sử dụng đất lúa, sử dụng đất lúa.

Evaluation of Paddy Land Use in the Mekong River Delta**ABSTRACT**

The Mekong River Delta (MRD) is the main area of food production of crucial importance for ensuring national food security and agricultural product export. Based on the existing paddy land and thanks to the intensive production management and exploitation of the regional potentials and advantages, paddy production has gained fairly high growth rate during recent years. However, the use of paddy land in this region still shows shortcomings and lack of sustainability. Moreover, rice production in this area is affected by negative impacts of climate change - sea level rise. This study focused on evaluation of the current situation and changes in the use of paddy land and economic efficiency of the different paddy land use types in order to clarify the current situation of the paddy land use and to discern the advantages and disadvantages in paddy production in this area, thereby to propose rational structure for paddy land use. The results showed that in the 2005 - 2010 period, the paddy rice land increased by 18.4 thousand hectares but declined by 14 thousand hectares in the 2010 - 2014 period. In 2014, at the national level, the paddy rice area in MRD accounted for 53.93% and rice output accounted for 56.13%. Summer - Autumn cultivation season had the largest rice cultivation hectareage, accounting for 54% of total rice cultivation area of the region, whereas Winter-Spring season had the highest productivity (20.5% higher than the average yield of the region). However, Autumn-Winter cultivation season had the lowest productivity and area under rice. Rice production yields in moderate to fairly high income for the rice farmers, depending on soil types.

Keywords: Land use change, Mekong Delta, paddy land use.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng trọng điểm lúa của cả nước, hàng năm sản xuất trên 50% tổng sản lượng lúa quốc gia, góp phần đảm bảo an ninh lương thực trong nước cũng như đáp ứng được trên 90% lượng gạo xuất khẩu (Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp, 2014).

Tuy nhiên, sản xuất lúa ở ĐBSCL vẫn còn nhiều bất cập như: quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, liên kết bốn nhà còn yếu kém, khâu tiêu thụ còn nhiều khó khăn, thường xuyên xảy ra được mùa, mất giá, chất lượng và giá gạo xuất khẩu chưa cao, nông dân trồng lúa vẫn còn nghèo (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2012).

Theo các kịch bản về biến đổi khí hậu – nước biển dâng (BĐKH-NBD) và qua thực tế cho thấy sử dụng đất lúa của vùng đã, đang và sẽ chịu tác động khá mạnh theo hướng bất lợi, đặc biệt là tình trạng xâm nhập mặn, ngập lụt, hạn hán và dịch bệnh có biểu hiện gia tăng trong những năm gần đây, đòi hỏi phải có các giải pháp thích ứng, khắc phục toàn diện và chủ động, trước hết là giải pháp về chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất kết hợp với chuyển đổi cơ cấu giống, cơ cấu mùa vụ để đảm bảo phát triển hiệu quả và bền vững (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2012; Đinh Vũ Thanh và Nguyễn Văn Việt, 2013).

Xuất phát từ những lý do trên, việc đánh giá tình hình sản xuất lúa vùng ĐBSCL để thấy được những thuận lợi và khó khăn trong sản xuất lúa ở vùng này, từ đó lấy cơ sở đề xuất những cơ cấu sử dụng đất lúa hợp lý là vô cùng cần thiết.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

2.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Đất chuyên trồng lúa nước và các loại hình sử dụng đất lúa (gồm 1 vụ lúa, 2 vụ lúa, 3 vụ lúa, 2 lúa + 1 màu (ngô, rau, đậu, vừng,...), lúa + tôm quảng canh)

- Phạm vi nghiên cứu: Toàn vùng ĐBSCL, các điểm điều tra được lựa chọn tại tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Bạc Liêu và Cà Mau.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Thu thập thông tin, số liệu, tài liệu thứ cấp tại các cơ quan của Bộ NN và PTNT, Sở NN và PTNT các tỉnh vùng ĐBSCL, Tổng cục thống kê,...

- Phương pháp điều tra nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA) được sử dụng trong đánh giá hiệu quả sử dụng đất trồng lúa.

- Phương pháp chọn điểm điều tra: Trên mỗi loại đất chính điều tra chọn 30 nông hộ trồng lúa ngẫu nhiên, nội dung điều tra theo mẫu phiếu và câu hỏi in sẵn.

- Phương pháp phân tích hệ thống sử dụng trong đánh giá phân cấp hiệu quả sử dụng đất.

- Sử dụng phần mềm Excel để xử lý số liệu.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Hiện trạng và biến động sử dụng đất lúa giai đoạn 2005 - 2014

Diện tích đất lúa vùng ĐBSCL năm 2014 và biến động sử dụng đất lúa giai đoạn 2005 - 2014 được tổng hợp và thể hiện ở bảng 1.

Diện tích đất lúa của vùng năm 2014 là 1.912,8 nghìn ha, chiếm 46,9% diện tích đất lúa cả nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2014). So với năm 2005, diện tích đất lúa toàn vùng tăng 4,4 nghìn ha, trong đó:

Giai đoạn 2005 - 2010, tăng 18,4 nghìn ha, tốc độ tăng bình quân 0,19%/năm. Trong đó chỉ có 04 tỉnh có diện tích đất lúa tăng là Cà Mau, Kiên Giang, Long An, Bến Tre, 9 tỉnh còn lại có diện tích giảm. Nguyên nhân của việc tăng diện tích đất lúa tại các tỉnh trên là do hệ thống thủy lợi của vùng tiếp tục được đầu tư hoàn thiện và phát huy hiệu quả, nhất là hệ thống kiểm soát lũ, dẫn nước vào sâu nội đồng vùng Tứ Giác Long Xuyên và Đồng Tháp Mười, hệ thống kiểm soát mặn ngọt vùng Bán đảo Cà Mau và các khu vực ven biển Đông được hoàn thành và đưa vào sử dụng không chỉ đảm bảo cho sản xuất lúa ổn định và đạt hiệu quả cao, mà còn tạo thuận lợi cho việc khai hoang, phục hóa diện tích đất chưa sử dụng để đưa vào sản xuất nên đã làm tăng diện tích đất lúa của vùng. Nguyên nhân của việc giảm diện tích đất lúa tại các tỉnh còn

lại là do chuyển sang đất phi nông nghiệp (chủ yếu là đất khu, cụm công nghiệp, khu dân cư ở đô thị và cụm, tuyến dân cư vượt lũ ở nông thôn) và chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản.

Giai đoạn 2010 - 2014, diện tích đất lúa của vùng giảm 14 nghìn ha (tốc độ giảm bình quân 0,18%/năm). Trong đó, đất lúa giảm chủ yếu tại các tỉnh Cà Mau (giảm 21,5 nghìn ha), Tiền Giang (giảm 3,7 nghìn ha), 4 tỉnh (Trà Vinh, Cần Thơ, An Giang và Hậu Giang giảm từ 0,1 - 0,4 nghìn ha), Bạc Liêu có diện tích đất lúa ổn định (77,6 nghìn ha); 6 tỉnh còn lại có diện tích lúa tăng từ 0,1 - 4,9 nghìn ha. Nguyên nhân của việc giảm diện tích đất lúa của vùng trong giai đoạn này là do đất lúa được chuyển đổi mạnh sang đất phi nông nghiệp trong khi đất chưa sử dụng không còn khả năng khai thác để bổ sung cho đất lúa của vùng. Về lâu dài, bên cạnh việc mất đất lúa do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu

thì nhu cầu đất phi nông nghiệp sẽ tăng và tiếp tục lấy vào đất lúa, do đó phải có kế hoạch sử dụng đất lúa một cách hợp lý (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2012).

Cả giai đoạn 2005 - 2014, diện tích đất lúa của vùng tăng 4,4 nghìn ha (tốc độ tăng bình quân 0,03%/năm).

3.2. Hiện trạng và biến động diện tích gieo trồng và năng suất lúa vùng ĐBSCL

Tổng hợp số liệu về tình hình sản xuất lúa vùng ĐBSCL giai đoạn 2005 - 2014 tại bảng 3 cho thấy năm 2014 diện tích gieo trồng lúa cả năm của vùng là 4.246,8 nghìn ha, chiếm 53,93% diện tích lúa cả nước, năng suất lúa bình quân đạt 59,4 tạ/ha, cao hơn 3,13% so với năng suất lúa cả nước. Sản lượng lúa đạt 25.244,2 nghìn tấn, chiếm 56,13% sản lượng lúa cả nước (Tổng cục thống kê, 2014).

Bảng 1. Diện tích đất lúa vùng ĐBSCL giai đoạn 2005 – 2014 (1.000 ha)

Tỉnh	Năm 2005		Năm 2010		Năm 2014	
	Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)
Long An	254,3	13,32	258,6	13,42	263,5	13,77
Tiền Giang	95	4,98	86,8	4,50	83,1	4,34
Bến Tre	37,9	1,99	38,1	1,98	38,3	2,00
Đồng Tháp	226,8	11,88	225,2	11,69	226,4	11,84
Vĩnh Long	72,9	3,82	70,2	3,64	71,1	3,72
Trà Vinh	102,9	5,39	97,7	5,07	97,3	5,09
Cần Thơ	92,8	4,86	91,6	4,75	91,2	4,77
Hậu Giang	84,2	4,41	82,5	4,28	82,4	4,31
Sóc Trăng	160,9	8,43	146,6	7,61	147,7	7,72
An Giang	264,3	13,85	257,7	13,37	257,4	13,46
Kiên Giang	353,2	18,51	377,4	19,59	381,5	19,94
Bạc Liêu	82,5	4,32	77,6	4,03	77,6	4,06
Cà Mau	80,8	4,23	116,9	6,07	95,4	4,99
Toàn vùng	1.908,5	100,00	1.926,9	100,00	1.912,9	100,00

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2005, 2010, 2014

Bảng 2. Biến động diện tích đất lúa vùng ĐBSCL giai đoạn 2005 - 2014

Giai đoạn 2005-2010			Giai đoạn 2010-2014			Giai đoạn 2005-2014		
Diện tích	Tỷ lệ %	Bình quân /năm (%)	Diện tích	Tỷ lệ %	Bình quân /năm (%)	Diện tích	Tỷ lệ %	Bình quân /năm (%)
4,3	1,69	0,34	4,9	1,89	0,47	9,2	3,62	0,40
-8,2	-8,63	-1,73	-3,7	-4,26	-1,07	-11,9	-12,53	-1,39
0,2	0,53	0,11	0,2	0,52	0,13	0,4	1,06	0,12
-1,6	-0,71	-0,14	1,2	0,53	0,13	-0,4	-0,18	-0,02
-2,7	-3,70	-0,74	0,9	1,28	0,32	-1,8	-2,47	-0,27
-5,2	-5,05	-1,01	-0,4	-0,41	-0,10	-5,6	-5,44	-0,60
-1,2	-1,29	-0,26	-0,4	-0,44	-0,11	-1,6	-1,72	-0,19
-1,7	-2,02	-0,40	-0,1	-0,12	-0,03	-1,8	-2,14	-0,24
-14,3	-8,89	-1,78	1,1	0,75	0,19	-13,2	-8,20	-0,91
-6,6	-2,50	-0,50	-0,3	-0,12	-0,03	-6,9	-2,61	-0,29
24,2	6,85	1,37	4,1	1,09	0,27	28,3	8,01	0,89
-4,9	-5,94	-1,19	0	0,00	0,00	-4,9	-5,94	-0,66
36,1	44,68	8,94	-21,5	-18,39	-4,60	14,6	18,07	2,01
18,4	0,96	0,19	-14	-0,73	-0,18	4,4	0,23	0,03

Ghi chú: - là biến động giảm.

Bảng 3. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa vùng ĐBSCL giai đoạn 2005-2014

Tỉnh	Đơn vị tính	Diện tích gieo trồng			Tốc độ tăng (%/năm)		
		Năm 2005	Năm 2010	Năm 2014	Giai đoạn 2005-2010	Giai đoạn 2010-2014	Giai đoạn 2005-2014
1. Lúa cả năm							
- Diện tích	1000 ha	3.826,30	3.945,90	4.246,80	0,62	1,85	1,17
- Năng suất	Tạ/ha	50,4	54,7	59,4	1,65	2,08	1,84
- Sản lượng	1000 tấn	19.298,50	21.595,60	25.244,20	2,27	3,98	3,03
1.1. Lúa Đông Xuân							
- Diện tích	1000 ha	1.478,30	1.564,60	1.562,70	1,14	-0,03	0,62
- Năng suất	Tạ/ha	61,4	65,7	71,6	1,36	2,17	1,72
- Sản lượng	1000 tấn	9.075,90	10.276,00	11.191,70	2,51	2,16	2,36
1.2. Lúa Hè Thu							
- Diện tích	1000 ha	1.975,30	2.005,20	2.292,90	0,3	3,41	1,67
- Năng suất	Tạ/ha	44,5	48,5	53,1	1,74	2,29	1,98
- Sản lượng	1000 tấn	8.796,50	9.720,60	12.170,00	2,02	5,78	3,67
1.3. Lúa Mùa							
- Diện tích	1000 ha	372,3	376,1	391	0,2	0,98	0,55
- Năng suất	Tạ/ha	38,3	42,5	48,1	2,1	3,14	2,56
- Sản lượng	1000 tấn	1424,7	1599	1882,5	2,34	4,16	3,14

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2010, 2014

Từ 2005 - 2014, sản xuất lúa của vùng tăng liên tục về diện tích gieo trồng, năng suất và sản lượng. Trong đó, diện tích tăng 420,5 nghìn ha (tốc độ tăng 1,17%/năm), năng suất tăng 9 tạ/ha (tốc độ tăng 1,84%/năm) và sản lượng tăng 5.945,7 nghìn tấn (tốc độ tăng 3,03%/năm).

Về cơ cấu mùa vụ, so với toàn vùng, năm 2014 vụ Hè Thu có diện tích lớn nhất 2.292,9 nghìn ha, chiếm 54% diện tích lúa cả năm của vùng; năng suất đạt 53,1 tạ/ha, bằng 89,4% và sản lượng 12.170 nghìn tấn, chiếm 48,2%. Vụ Đông Xuân diện tích gieo trồng là 1.562,7 nghìn ha, chiếm 36,8%; năng suất đạt 71,6 tạ/ha, cao hơn 20,5% và sản lượng 11.191,7 nghìn tấn, chiếm 44,3%. Vụ Mùa có diện tích thấp nhất 391 nghìn ha, chiếm 9,2% năng suất đạt thấp 48,1 tạ/ha, bằng 81% và sản lượng 1.882,5 nghìn tấn, chiếm 7,5%.

Về năng suất lúa, có sự chênh lệch giữa vụ Đông Xuân, Hè Thu và vụ Mùa. Vụ Đông Xuân thường cho năng suất cao do có sự khác biệt về điều kiện sản xuất như: khả năng tưới và tiêu nước tốt, thời tiết thuận lợi và áp dụng tiến bộ kỹ thuật (giống, phân bón...) (Đỗ Đình Đài và cs., 2014).

3.3. Hiệu quả kinh tế của các loại hình sử dụng đất lúa trên các loại đất vùng ĐBSCL

3.3.1. Chi phí đầu tư và hiệu quả kinh tế loại hình sử dụng đất 2 - 3 vụ lúa

Chi phí đầu tư và hiệu quả kinh tế loại hình sử dụng đất 2 - 3 vụ lúa tổng hợp từ các phiếu điều tra được thể hiện ở bảng 4.

Chi phí sản xuất 2 vụ lúa trong 1 năm trên các loại đất khác nhau thì khác nhau, bình quân thấp nhất là 27,4 triệu đồng trên đất Pg, cao nhất là 38,5 triệu đồng trên đất Mn. Lãi bình quân cao nhất là 21,2 triệu đồng trên đất Pc, thấp nhất là 17,1 triệu đồng trên đất Mn. Tuy nhiên, tỷ suất lợi nhuận lại đạt cao nhất ở đất Pg với 44,6%, thấp nhất là đất Mn chỉ đạt 29,9%.

Chi phí đầu tư sản xuất 3 vụ lúa trên đất Pf bình quân là 59,2 triệu đồng/ha/năm, lợi nhuận đạt 30,4 triệu đồng và tỷ suất lợi nhuận chỉ đạt 35,7%. Nếu canh tác 2 vụ lúa thì tỷ suất lợi nhuận đạt 38%. Như vậy, trên loại đất Pf sản xuất 2 vụ lúa sẽ có hiệu quả cao hơn so với canh tác 3 vụ lúa.

Bảng 4. Hiệu quả kinh tế sử dụng đất lúa trên một số loại đất ở vùng ĐBSCL

Loại đất	Loại hình sử dụng đất	Phiếu điều tra	Giá trị	Chi phí (triệu đ/ha/năm)				Sản lượng (tấn/ha/ năm)	GTSX (triệu đ /ha/năm)	Lãi (triệu đ/ ha/năm)	Tỷ suất lợi nhuận (%)
				Vật chất	Lao động	Khác	Tổng				
Đất mặn nhiều (Mn)	2 lúa	63	Max	20,5	10,5	10,0	41,0	12,7	63,5	22,5	35,4
			Min	17,9	9,0	9,0	35,9	9,5	47,5	11,6	24,4
			TB	19,2	9,8	9,5	38,5	11,1	55,5	17,1	29,9
Đất mặn ít và TB (Mi+M)	2 lúa	69	Max	23,2	10,1	10,5	43,8	14,6	73,0	29,2	40,0
			Min	10,1	9,5	9,8	29,5	8,1	40,5	11,0	27,2
			TB	16,7	9,8	10,2	36,7	11,4	56,8	20,1	33,6
Đất phù sa không được bồi (Pc)	2 lúa	78	Max	26,1	13,1	10,5	49,6	14,9	74,5	24,9	33,4
			Min	8,1	6,2	6,3	20,6	7,6	38,0	17,4	45,8
			TB	17,1	9,7	8,4	35,1	11,3	56,3	21,2	39,6
Đất phù sa glây (Pg)	2 lúa	69	Max	20,4	10,3	5,9	36,6	12,1	60,5	23,9	39,5
			Min	9,5	3,9	4,7	18,1	7,2	36,0	17,9	49,7
			TB	15,0	7,1	5,3	27,4	9,7	48,3	20,9	44,6
Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (Pf)	2 lúa	70	Max	22,9	11,8	6,2	40,9	13,1	65,5	24,6	37,6
			Min	15,3	8,4	2,6	26,2	8,5	42,5	16,3	38,4
			TB	19,1	10,1	4,4	33,6	10,8	54,0	20,5	38,0
Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (Pf)	3 lúa	76	Max	43,7	30,4	7,7	81,8	23,3	116,5	34,7	29,8
			Min	20,1	13,4	3,0	36,5	12,5	62,5	26,0	41,6
			TB	31,9	21,9	5,4	59,2	17,9	89,5	30,4	35,7

3.3.2. Đầu tư, chi phí và hiệu quả canh tác 1 vụ lúa/năm

Chi phí sản xuất 1 vụ lúa/ha/năm là 13,1 triệu đối với đất Pg, 13,5 triệu đối với đất Pf; lãi tương ứng là 11,9 triệu và 13,0 triệu. Tỷ suất lợi nhuận đạt 47,6% đối với đất Pg và 49,1% đối với đất Pf (Bảng 5).

Như vậy, lợi nhuận trên 1 ha đất canh tác 1 vụ thấp hơn nhiều so với đất canh tác 2 vụ lúa và 3 vụ lúa, nhưng tỷ suất lợi nhuận thì lại đạt cao hơn nhiều so với canh tác 2 vụ.

3.3.3. Đầu tư, chi phí, hiệu quả sử dụng đất luân canh Lúa – Mầu và Lúa – Tôm

Chi phí sản xuất cho 1 ha đất 2 lúa + 1 mầu trong 1 năm trên đất Mi+M là 65,2 triệu/năm, lợi nhuận đạt 36,2 triệu và tỷ suất lợi nhuận đạt 35,7%. Trên đất Pc thì chi phí là 50,3 triệu nhưng lợi nhuận chỉ đạt 38,2 triệu và tỷ suất lợi nhuận 43,2%. Như vậy, canh tác lúa 2 lúa + 1

màu trên đất Pc cho hiệu quả cao hơn trên đất Mi+M (Bảng 6).

Loại hình lúa + tôm quảng canh trên đất M-C có chi phí là 51 triệu đồng/ha/năm, lợi nhuận đạt 38,8 triệu/ha/năm và tỷ suất lợi nhuận đạt 43,2%.

3.4. Những thuận lợi và khó khăn trong sản xuất lúa ở vùng ĐBSCL

3.4.1. Thuận lợi

- Về điều kiện tự nhiên: lúa trồng ở vùng ĐBSCL có lợi thế cạnh tranh cao so với các cây trồng khác và so với các nước trồng lúa trong khu vực và thế giới. Trồng lúa là nghề lâu đời và chủ yếu của nông dân vùng ĐBSCL

- Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất hiện tại: thủy lợi, hệ thống cung cấp dịch vụ giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,... chủ yếu phục vụ cho sản xuất lúa.

Bảng 5. Hiệu quả canh tác 1 vụ lúa/năm trên một số loại đất ở vùng ĐBSCL

Loại đất	Số phiếu	Giá trị	Chi phí (triệu đ/ha/năm)				Sản lượng (tấn/ha/năm)	GTSX (triệu đ/ha/năm)	Lãi (triệu đ/ha/năm)	Tỷ suất lợi nhuận (%)
			Vật chất	Lao động	Khác	Tổng				
Đất phù sa glây (Pg)	72	Max	8,6	9,4	2,0	20,0	7,1	35,5	15,5	43,7
		Min	3,7	3,7	0,8	8,2	3,0	15,0	6,8	45,3
		TB	6,0	5,8	1,3	13,1	5,0	25,0	11,9	47,6
Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (Pf)	75	Max	8,6	9,6	2,5	20,7	7,7	38,5	17,8	46,2
		Min	3,7	3,9	0,5	8,1	3,0	15,0	6,9	46,0
		TB	6,1	5,9	1,5	13,5	5,3	26,5	13,0	49,1

Bảng 6. Hiệu quả canh tác lúa – mầu, lúa – tôm trên một số loại đất ở vùng ĐBSCL

Loại đất	Loại hình sử dụng đất	Phiếu điều tra	Giá trị	Chi phí (triệu đ/ha/năm)				GTSX (triệu đ/ha/năm)	Lãi (triệu đ/ha/năm)	Tỷ suất lợi nhuận (%)
				Vật chất	Lao động	Khác	Tổng			
Đất mặn ít và TB (Mi+M)	2 lúa + 1 mầu	80	Max	40,0	24,5	15,1	79,6	119,4	39,8	33,3
			Min	20,4	13,0	13,6	47,0	80,5	33,5	41,6
			TB	33,9	16,6	14,7	65,2	101,4	36,2	35,7
Đất phù sa không được bồi - chua (Pc)	2 lúa + 1 mầu	70	Max	36,5	20,1	10,6	67,2	108,9	41,7	38,3
			Min	15,2	11,8	7,9	34,9	68,7	33,8	49,2
			TB	26,5	14,7	9,1	50,3	88,5	38,2	43,2
Đất mặn - cát (M-C)	Lúa + Tôm QC	64	Max	35,1	25,4	15,4	75,9	117,9	42,0	35,6
			Min	13,5	12,4	11,3	37,2	72,8	35,6	48,9
			TB	22,3	15,9	12,8	51,0	89,8	38,8	43,2

- Thị trường: trồng lúa tuy hiệu quả thấp nhưng có thị trường tiêu thụ ổn định, tạo tâm lý an tâm của người sản xuất.

- Chính sách: chính sách hiện hành của Nhà nước đã khuyến khích được người dân sản xuất lúa.

3.4.2. Khó khăn

- Thực tiễn sản xuất lúa ở ĐBSCL trong vài năm trở lại đây gặp nhiều khó khăn do điều kiện khí hậu, thời tiết diễn biến khá phức tạp gây bất lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tình hình hạn hán diễn ra thường xuyên.

- Thị trường lúa gạo đang có sự cạnh tranh gay gắt, giá lúa lên xuống bấp bênh phụ thuộc chủ yếu vào thị trường nước ngoài thông qua xuất khẩu mà Việt Nam không kiểm soát và điều tiết được. Do đó, sản xuất lúa kém hiệu quả, người trồng lúa vẫn nghèo, chịu nhiều rủi ro.

- Việc chuyển đổi cơ cấu trên đất lúa còn diễn ra tự phát, không theo quy hoạch, không tuân theo quy định của Nhà nước (chuyển sang nuôi trồng thủy sản và lên liếp trồng cây ăn quả).

4. KẾT LUẬN

ĐBSCL là vùng có diện tích đất lúa lớn nhất cả nước với 1.912,9 nghìn ha, chiếm 46,9%. Giai đoạn 2005 - 2014, diện tích đất lúa của vùng có sự biến động, tăng 4,4 nghìn ha; trong đó giai đoạn 2005 - 2010, tăng 18,4 nghìn ha (tốc độ tăng bình quân 0,19%/năm), giai đoạn 2010 - 2014 giảm 14 nghìn ha (tốc độ giảm bình quân 0,18%/năm).

Năm 2014, diện tích gieo trồng lúa của vùng là 4.246,8 nghìn ha, chiếm 53,93% diện tích gieo trồng lúa cả nước, năng suất lúa bình quân đạt 59,4 tạ/ha, cao hơn 3,13% so với năng suất lúa cả nước. Sản lượng lúa đạt 25.244,2 nghìn tấn, chiếm 56,13% sản lượng lúa cả nước; đóng góp hơn 50% sản lượng lúa của Việt Nam và trên 90% lượng gạo xuất khẩu.

Lúa được gieo trồng 3 vụ chính là Đông Xuân, Hè Thu và vụ Mùa. So với toàn vùng, vụ

Hè Thu gieo trồng lúa với diện tích lớn nhất là 2.292,9 nghìn ha, chiếm 54% nhưng năng suất chỉ đạt 53,1 tạ/ha, bằng 89,4%; vụ Đông Xuân diện tích gieo trồng đạt 1.562,7 nghìn ha, chiếm 36,8% thì năng suất đạt cao nhất 71,6 tạ/ha, cao hơn 20,5%; vụ Mùa diện tích gieo trồng chỉ có 391,0 nghìn ha, chiếm 9,2% và năng suất cũng thấp chỉ đạt 48,1 tạ/ha, bằng 81% và sản lượng đạt 1.882,5 nghìn tấn, chiếm 7,5%.

Sản xuất lúa đem lại hiệu quả từ trung bình đến khá cho người trồng lúa tùy thuộc loại đất. Trong đó, canh tác 2 vụ lúa + 1 vụ màu và lúa - tôm có tổng thu nhập và lãi cao nhất (tổng thu nhập từ 88,5 - 101,4 triệu đồng/ha năm, lãi trung bình từ 36,2 - 38,8 triệu đồng/ha/năm); canh tác 3 vụ lúa (tổng thu nhập trung bình 89,4 triệu đồng/ha/năm, lãi 30,4 triệu đồng/ha/năm); canh tác 2 vụ lúa (tổng thu nhập trung bình từ 48,3 - 56,8 triệu đồng/ha, lãi từ 17,1 - 21,2 triệu đồng/ha) và thấp nhất là canh tác 1 vụ lúa (tổng thu nhập từ 25,0 - 26,5 triệu đồng/ha và lãi từ 11,9 - 13 triệu đồng/ha).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (2005, 2010, 2014). Báo cáo kiểm kê đất đai toàn quốc.
- Tổng cục Thống kê (2010, 2014). Niên giám thống kê.
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (2012). Báo cáo Quy hoạch Nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 trong điều kiện biến đổi khí hậu.
- Đỗ Đình Đài, Bùi Thị Ngọc Dung, Phạm Quang Khánh, Nguyễn Thanh Xuân, Nguyễn Thị Hà, Vũ Xuân Thanh, Nguyễn Khang, Lê Thái Bạt, Hồ Quang Đức (2013). Nghiên cứu đánh giá độ phì nhiêu thực tế của đất làm căn cứ xây dựng kế hoạch sử dụng đất và chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2006 - 2012.
- Đình Vũ Thanh, Nguyễn Văn Viết (2013). Tác động của biến đổi khí hậu đến các lĩnh vực nông nghiệp và giải pháp ứng phó, Nhà xuất bản Nông nghiệp.
- Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp (2014). Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa giai đoạn 2014 - 2020.